

CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu Kiên Giang

- Mã chứng khoán: KGM
- Địa chỉ: 85-87 Lạc Hồng, phường Vĩnh Lạc, Tp. Rạch Giá, Kiên Giang
- Điện thoại liên hệ: (0297) 3863 491 Fax: (0297) 3862 309
- E-mail: info@kigimex.com.vn Website: www.kigimex.com.vn
- Người thực hiện CBTT: Bà Dương Thị Thanh Nguyệt, Tổng giám đốc
- Loại thông tin công bố:

Định kỳ

Bất thường

Theo yêu cầu

2. Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài Quý 2/2021 của Công ty cổ phần xuất nhập khẩu Kiên Giang.

Thông tin này Công ty đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 20/07/2021 tại đường dẫn <http://www.kigimex.com.vn>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- CBTT;
- Lưu VT.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT



Dương Thị Thanh Nguyệt

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị tính : VND

Tên chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		767.075.964.134	678.648.123.885
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		60.817.000.206	112.004.272.579
1. Tiền	111		60.817.000.206	112.004.272.579
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	0
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	0
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh(*)	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		144.799.320.952	63.456.134.097
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		80.510.770.444	49.735.936.097
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		64.691.891.562	14.197.818.659
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		139.709.630	131.350.025
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	137		(543.050.684)	(608.970.684)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		0	0
IV. Hàng tồn kho	140		529.486.693.067	481.181.273.007
1. Hàng tồn kho	141		575.451.361.048	527.731.857.934
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149		(45.964.667.981)	(46.550.584.927)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		31.972.949.909	22.006.444.202
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		4.562.981.629	1.192.734.004
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		27.396.149.099	20.813.590.198
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		13.819.181	120.000
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		216.158.161.356	231.853.410.524
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		48.000.000	48.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu dài hạn nội bộ dài hạn	214		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	0
6. Phải thu dài hạn khác	216		48.000.000	48.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi(*)	219		0	0
II. Tài sản cố định	220		162.645.292.918	175.523.945.213

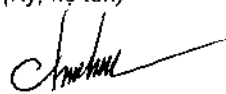
Tên chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản cố định hữu hình	221		162.645.292.918	175.523.945.213
- Nguyên giá	222		456.957.293.183	456.837.425.295
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(294.312.000.265)	(281.313.480.082)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227		0	0
- Nguyên giá	228		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		0	0
III. Bất động sản đầu tư	230		0	0
- Nguyên giá	231		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.356.388.307	1.356.388.307
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.356.388.307	1.356.388.307
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		0	0
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		0	0
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		0	0
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn(*)	254		0	0
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
VI. Tài sản dài hạn khác	260		52.108.480.131	54.925.077.004
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		52.108.480.131	54.925.077.004
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		983.234.125.490	910.501.534.409
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		713.277.142.829	629.709.180.435
I. Nợ ngắn hạn	310		712.748.592.829	627.802.913.435
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		93.702.756.369	288.973.626.527
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		66.836.448.160	54.986.474.796
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		3.544.499.593	1.444.810.756
4. Phải trả người lao động	314		11.827.905.179	11.126.572.565
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		7.415.453.497	2.465.021.936
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		0	0
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		8.601.358.268	8.500.817.743
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		517.608.864.888	255.946.728.380
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			3.271.179.884
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.211.306.875	1.087.680.848
13. Quỹ bình ổn giá	323		0	0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	324		0	0
II. Nợ dài hạn	330		528.550.000	1.906.267.000

N.I
 CÔNG
 CỔ
 ẮT N
 IÊN
 GIÁ

Tên chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Phải trả người bán dài hạn	331		0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
5. Phải trả dài hạn nội bộ dài hạn	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		0	0
7. Phải trả dài hạn khác	337		0	0
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		528.550.000	1.906.267.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	0
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		0	0
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		269.956.982.661	280.792.353.974
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	269.956.982.661	280.792.353.974
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		254.300.000.000	254.300.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		254.300.000.000	254.300.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	0
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		0	0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.656.581.947	1.402.067.630
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		13.000.400.714	25.090.286.344
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		0	1.292.809.579
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		13.000.400.714	23.797.476.765
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	431		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		983.234.125.490	910.501.534.409

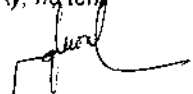
Ngày 19 tháng 07 năm 2021

Người Lập
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Chúc Hà

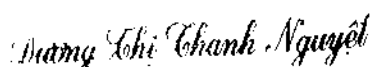
Kế Toán Trưởng
(Ký, họ tên)



Trần Thị Diệp

Tổng Giám Đốc
(Ký, họ tên)





BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 02 Năm 2021

Đơn vị tính : VND

Tên chỉ tiêu	Mã số	TM	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		1.613.390.115.634	1.351.047.723.574	2.434.638.763.581	2.044.473.126.989
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			11.377.323.380	0	11.377.323.380
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		1.613.390.115.634	1.339.670.399.994	2.434.638.763.581	2.033.095.803.609
4. Giá vốn hàng bán	11		1.489.427.159.845	1.257.463.797.962	2.262.183.386.413	1.880.097.568.425
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		123.962.955.789	82.206.602.032	172.455.377.168	152.998.235.184
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		9.397.242.350	11.937.629.632	12.224.809.159	15.594.267.740
7. Chi phí tài chính	22		9.703.817.554	8.391.619.193	14.977.059.346	24.977.358.983
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		7.483.577.374	7.556.428.130	9.625.663.547	12.741.337.974
8. Chi phí bán hàng	24		95.430.475.270	60.743.237.385	136.800.614.454	105.445.153.892
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		13.550.141.711	9.752.015.086	16.178.298.215	19.100.564.970
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		14.675.763.604	15.257.360.000	16.724.214.312	19.069.425.079
11. Thu nhập khác	31		596.341.886	2.651.882.211	2.464.564.606	2.775.494.018
12. Chi phí khác	32		2.938.178.025	5.826.175.322	2.938.278.025	5.830.175.322
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(2.341.836.139)	(3.174.293.111)	(473.713.419)	(3.054.681.304)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		12.333.927.465	12.083.066.889	16.250.500.893	16.014.743.775
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		2.466.785.493	2.416.613.378	3.250.100.179	3.202.948.755
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		9.867.141.972	9.666.453.511	13.000.400.714	12.811.795.020
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		388	380	511	504

Người Lập
(Ký, họ tên)

Chức Hà

Nguyễn Thị Chúc Hà

Kế Toán Trưởng
(Ký, họ tên)

Diệp

Lương Thị Diệp

Ngày 19 tháng 07 năm 2021



Giám Đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)
Đương Thị Thanh Nguyệt

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp) (*)

Quý 2 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Tên chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận kế toán trước thuế	1		16.250.500.893	16.014.743.775
2. Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao và phân bổ	2		12.998.520.183	13.143.397.640
Các khoản dự phòng	3		(3.923.016.830)	34.974.350.217
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4		1.434.017.563	(139.831.900)
Lãi tiền gửi	5		(16.844.285)	(199.857.695)
Chi phí lãi vay	6		9.625.663.547	12.741.337.974
Các khoản điều chỉnh khác	7		-	-
3. Lỗ từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động				
Biến động các khoản phải thu	9		(87.793.080.187)	338.632.735.950
Biến động hàng tồn kho	10		(47.719.503.114)	(383.269.826.449)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		(177.622.375.519)	228.572.436.266
Biến động chi phí trả trước	12		(553.650.752)	(817.434.965)
Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
Tiền lãi vay đã trả	14		(9.495.223.105)	(12.375.200.919)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.425.573.359)	(3.905.309.645)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(505.246.000)	(2.024.148.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(288.745.810.965)	241.347.392.249
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21		(119.867.888)	(593.954.546)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
Tiền chi gửi ngân hàng có kỳ hạn	23		-	-
Tiền chi từ khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	25		-	(12.500.000.000)
Tiền thu hồi các khoản đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn	24		-	13.680.000.000
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		-	-
Tiền thu lãi tiền gửi	27		16.844.285	213.936.873
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(103.023.603)	799.982.327
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		-	-
Tiền trả lại vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32		-	-
Tiền thu từ đi vay	33		1.928.001.773.610	1.786.603.875.879
Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.669.238.121.235)	(2.062.584.988.271)
Tiền trả nợ gốc thuế tài chính	35		-	-
Tiền trả cổ tức	36		(21.106.900.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		237.656.752.375	(275.981.112.392)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(51.192.082.193)	(33.833.737.816)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60		112.004.272.579	129.383.424.074
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		4.809.820	(30.472.585)
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	VII.34	60.817.000.206	95.519.213.673

Người lập
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Chúc Hà

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Trần Thị Diệp



Dương Thị Thanh Nguyệt

Nguyễn Thị Chúc Hà

Trần Thị Diệp

Dương Thị Thanh Nguyệt

- | | |
|--|--|
| - XN Chế biến lương thực XK Vĩnh Thắng | Tổ 4, ấp Vĩnh Tiến, xã Vĩnh Thắng, huyện Gò Quao, tỉnh Kiên Giang. |
| - XN Chế biến lương thực XK Sơn Thuận | Ấp Vàm Răng, xã Sơn Kiên, huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang. |
| - XN Chế biến Cá Cơm Hòn Chông | Xã Bình An, huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang |
| - XN Kinh Doanh Xăng Dầu An Bình | 44 Ngô Thời Nhiệm- Rạch Sỏi, tỉnh Kiên Giang |

3. Ngành nghề kinh doanh chính : Kinh doanh lương thực, xăng dầu, thủy sản, xay xát, bán lẻ lương thực thực phẩm.

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN.

1. Kỳ kế toán năm : bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG.

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

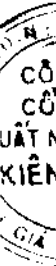
Theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 V/v Hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Các chuẩn mực kế toán Việt Nam của Bộ trưởng Bộ Tài chính gồm : Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007 của Bộ Tài Chính hướng dẫn thực hiện mười sáu (16) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 04 chuẩn mực kế toán VN đợt 1; Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 06 chuẩn mực kế toán VN đợt 2; Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 06 chuẩn mực kế toán VN đợt 3; Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 06 chuẩn mực kế toán VN đợt 4; Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28/12/2005 04 chuẩn mực kế toán VN đợt 5.

3. Hình thức kế toán áp dụng : Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ÁP DỤNG.

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.



- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, quy đổi ngoại tệ ra Đồng Việt Nam theo nguyên tắc:

- Khi mua bán ngoại tệ: tỷ giá quy định trong hợp đồng mua, bán giữa Công ty và ngân hàng.

- Khi ghi nhận nợ phải thu: theo tỷ giá mua của ngân hàng nơi Công ty chỉ định thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

- Khi ghi nhận nợ phải trả: theo tỷ giá bán của ngân hàng nơi công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ gốc ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá của ngân hàng nơi mở tài khoản ngoại tệ.

- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả kinh doanh của năm tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho :

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho : Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho : Bình quân gia quyền theo từng tháng và từng kho; Riêng đối với mặt hàng bao bì kho Văn phòng Công ty áp dụng Phương pháp xuất kho theo giá đích danh.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : kê khai thường xuyên;

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho : Trích lập và hoàn nhập các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho theo hướng dẫn tại Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình : Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

TÀI
IG T
PHÁ
IÁP
GIÁ
TIN

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình : Khấu hao TSCĐ được tính theo phương pháp đường thẳng, dựa vào tỷ lệ khấu hao theo quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.
 - Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn.
 - Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác :
 - Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn là chứng khoán có thời hạn thu hồi đến một năm hoặc trong một chu kỳ kinh doanh; chứng khoán dài hạn là chứng khoán có thời hạn thu hồi trên một năm.
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay : chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định trong chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “ Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

- Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ : 0%.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

- Chi phí trả trước : là chi phí thực tế đã phát sinh, nhưng có liên quan tới hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ hạch toán;

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ hết trong năm tài chính, chi phí dài hạn phân bổ cho các năm tiếp theo, riêng chi phí công cụ dụng cụ được phép phân bổ tối đa không quá 3 năm (theo thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/6/2014 và thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015).

- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại: không

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả :

Chi phí phải trả: là khoản chi phí thực tế chưa phát sinh, nhưng được tính trước vào chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh kỳ này để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả :

Khi doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; có thể xảy ra sự giảm sút về lợi ích kinh tế dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính đáng tin cậy.

- Phương pháp ghi nhận: Giá trị ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán .

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Lợi nhuận chưa phân phối là lợi nhuận sau khi trừ (-) chi phí thuế TNDN sau đó cộng (+) hoặc (-) các khoản điều chỉnh số thuế TNDN hiện hành phải nộp hoặc được hoàn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm hiện tại.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: Các nghiệp vụ liên quan đến giao dịch bằng ngoại tệ được áp dụng theo hướng dẫn tại Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016, tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Tại tất cả các thời điểm phải lập báo cáo tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo hướng dẫn cụ thể tại Thông tư 200/2014/TT-BTC và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu.

*** Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

UANG

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

*** Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy, đơn vị đã hoàn thành khối lượng công việc và đã xuất hóa đơn tài chính.

*** Doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau :

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Theo chuẩn mực số 17 của Thông tư số 20/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%.

14. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

- Việc xử lý tài chính về chi trợ cấp mất việc làm và số dư quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được thực hiện theo Thông tư 180/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012.

- Nguyên tắc ghi nhận công nợ phải thu và phải trả :

- + Công nợ có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán đến một năm được phân loại là nợ ngắn hạn;
- + Công nợ có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên một năm được phân loại là nợ dài hạn.

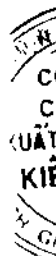
V – THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN.

1. Tiền	Cuối kỳ (30/06/2021)	Đầu năm (01/01/2021)
- Tiền mặt	295.692.000	810.879.000
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	60.521.308.206	111.193.393.579
- Các khoản tương đương tiền		
Cộng	60.817.000.206	112.004.272.579

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Cuối kỳ (30/06/2021)	Đầu năm (01/01/2021)
- Tiền gửi có kỳ hạn		
- Trái phiếu		
- Các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn		
Cộng	0	0

3. Phải thu của khách hàng	Cuối kỳ (30/06/2021)	Đầu năm (01/01/2021)
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	80.510.770.444	49.735.936.097
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng		
+ Tổng Công ty LT Miền Nam - Cty Cổ phần (Cổ đông trên 10% tổng số cổ phần phổ thông).		
+ Wilmar Riceland trading Pte.Ltd	31.667.876.400	3.060.292.811
+ Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thuận Minh	18.636.493.500	
+ Jrmc Enterprises	11.449.410.960	
+ AT Korea Agro - Fisheries and Food Trade Corporation	10.833.138.000	
+ Crop Worthy Ventures Inc		22.044.495.000
+ Cty TNHH ĐTSX-TMDV Phan Minh - Cổ đông chiếm trên 10% tổng số cổ phần phổ thông		10.129.171.106
+ Cty CP Nông nghiệp Công nghệ cao Đại Tài		5.787.423.180
- Các khoản phải thu khách hàng khác (từng đối tượng dưới 10% tổng số nợ phải thu)		
+ Tổng Công ty LT Miền Nam - Cty Cổ phần (Cổ đông trên 10% tổng số cổ phần phổ thông).	198.606.384	
+ Các khoản phải thu khách hàng khác(XNAB)	7.725.245.200	8.714.554.000
b) Phải thu khách hàng dài hạn (chi tiết)		
c) Phải thu khách hàng là các bên liên quan		
Cộng	80.510.770.444	49.735.936.097

- Trong đó công nợ phải thu khách hàng : Nợ khó đòi tại 30/06/2021: 283.357.000 đồng
 - + Cty TNHH Mỹ Nghi là 129.757.000 đồng
 - + Cty TNHH Tâm Hùng là 70.000.000 đồng



+ DNTN Nguyễn Minh Tuấn là 83.600.000 đồng

Công ty đã thực hiện trích dự phòng nợ khó đòi theo Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019, số tiền là 283.357.000 đồng.

4. Trả trước cho người bán	Cuối kỳ (30/06/2021)	Đầu năm (01/01/2021)
a) Trả trước cho người bán	64.691.891.562	14.197.818.659
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng		
+ Cty CP Xuất Nhập Khẩu Chế Biến Lương Thực Thăng Lợi	39.269.010.074	6.490.000.000
+ Cty Cổ phần Chế biến Xuất Khẩu Gạo Quang Phát Hậu Giang	9.633.973.475	
- Các khoản phải thu khách hàng khác (từng đối tượng dưới 10% tổng số nợ phải thu)		
+ Công Ty TNHH MTV Chế Biến Lương Thực Hợp Ngọc	5.220.484.032	
+ Cty CP Xuất Nhập Khẩu Ngọc Quang Phát	4.990.320.000	
+ Cty TNHH MTV Kinh doanh và Chế biến Lương thực Hương Hạnh		4.640.000.000
+ DNTN Hồng Phượng - (Phạm Thị Thơi)	1.380.000.000	1.740.000.000
+ Cty CP Hưng Phú		1.110.000.000
+ Công ty TNHH MTV Khương Trinh	1.329.414.000	
+ Các khoản ứng trước người bán khác	2.868.689.981	217.818.659
b) Các khoản khác		
Cộng	64.691.891.562	14.197.818.659

- Các khoản ứng trước cho người bán khác (Nợ TK331) khó đòi tại 30/06/2021 là 133.343.659 đồng

+ Cty CP TMXD Thiên Nam Dương là 17.604.000 đồng

+ Cty TNHH Tư vấn T/kế & XD Duy Tân là 65.739.659 đồng

+ Cty TNHH Hoàng Anh Gia Bảo là 50.000.000 đồng

- Công ty đã thực hiện trích dự phòng nợ khó đòi theo Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 là 133.343.659 đồng (100%).

5. Phải thu khác	Cuối kỳ (30/06/2021)		Đầu năm (01/01/2021)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	139.709.630	126.350.025	131.350.025	126.350.025
- Phải thu CBCNV (tạm ứng + thuế TNCN)	13.359.605		5.000.000	
- Phải thu khác (nợ khó đòi)	126.350.025	126.350.025	126.350.025	126.350.025
- Phải thu khác	-		-	
b) Dài hạn (chi tiết)	48.000.000		48.000.000	
- Ký cược, ký quỹ	48.000.000		48.000.000	
Cộng	187.709.630	126.350.025	179.350.025	126.350.025

* Chi tiết phải thu khác đến 30/06/2021 : 183.297.551 đồng, trong đó :

- Phải thu về tạm ứng : 5.000.000 đồng
- Phải thu về thuế TNCN: 8.359.605 đồng
- Nợ khó đòi tại Văn phòng Cty (phát sinh từ năm 2001 đến 2004): 126.350.025 đồng
- Tiền đặt cọc thuê Chi nhánh TP.HCM: 48.000.000 đồng

Công ty đã thực hiện trích dự phòng nợ khó đòi theo Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019, số tiền là 126.350.025 đồng.

6. Tài sản thiếu chờ xử lý: không

7. Nợ khó đòi và các khoản trích dự phòng nợ khó đòi 30/06/2021:

TT	Khách hàng	Năm PS nợ	Nội dung nợ	Số dư nợ 30/06/2021	Số trích DP	Mức trích (%)
A	Phải thu khách hàng			283.357.000	283.357.000	
1	Cty TNHH Mỹ Nghi - Nguyễn Ngọc Thảo	12/2011	Mua xăng dầu	129.757.000	129.757.000	100%
2	Công ty TNHH Tâm Hùng	01/2014	Mua xăng dầu	70.000.000	70.000.000	100%
3	DNTN Nguyễn Minh Tuấn	06/2015	Mua xăng dầu	83.600.000	83.600.000	70%
B	Trả trước cho người bán			133.343.659	133.343.659	
1	Cty CP TMXD Thiên Nam Dương	2008	Nợ HĐ01 thiết kế nội thất VP Cty	17.604.000	17.604.000	100%
2	Cty TNHH Tư vấn T/kế & XD Duy Tân	2010	Thiết kế	65.739.659	65.739.659	100%
3	Cty TNHH Hoàng Anh Gia Bảo	2014	HT ISO	50.000.000	50.000.000	100%

100
Y
N
KH
INC
11

C	Phải thu khác			126.350.025	126.350.025	
1	Cty TNHH Hoàng Mỹ, KG	2002	Mua xăng dầu	51.385.725	51.385.725	100%
2	DNTN Mê Linh, An Giang	2001	Mua xăng dầu	40.808.300	40.808.300	100%
3	DNTN Út Hoàng (Lê Thị Hoàng)	07/2004	Mua xăng dầu	34.156.000	34.156.000	100%
	Tổng cộng			543.050.684	543.050.684	

8. Hàng tồn kho	Cuối kỳ (30/06/2021)		Đầu năm (01/01/2021)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu, nhiên liệu	316.726.238.840	(30.616.875.660)	90.622.898.272	(613.291.644)
<i>Trong đó: Lương thực(1)</i>	<i>314.471.906.716</i>	<i>(30.616.875.660)</i>	<i>89.121.176.614</i>	<i>(613.291.644)</i>
- Công cụ, dụng cụ, bao bì luân chuyển, phụ tùng thay thế	1.001.251.159		3.501.651.726	
- Thành phẩm	66.877.299.875	(5.561.606.313)	37.601.327.547	(385.968.283)
<i>Trong đó: Lương thực(2)</i>	<i>59.154.618.051</i>	<i>(5.561.606.313)</i>	<i>38.371.436.228</i>	<i>(385.968.283)</i>
- Hàng hóa	183.957.340.153	(9.786.186.008)	391.685.593.484	(45.551.325.000)
<i>Trong đó: Lương thực (3)</i>	<i>162.258.776.628</i>	<i>(9.786.186.008)</i>	<i>375.328.882.120</i>	<i>(45.551.325.000)</i>
- Hàng mua đang đi đường (XNAB)	7.255.961.818		4.230.454.545	
- Đ/c lãi gộp hàng rút nội bộ	(366.730.797)	-	89.932.361	-
Cộng	575.451.361.048	(45.964.667.981)	527.731.857.934	(46.550.584.927)

- Tổng giá trị hàng tồn kho đến 30/06/2021 toàn công ty là **575.451.361.485** đồng.

Trong đó: - Ngành hàng lương thực: 535.701.647.815 đồng

- Ngành hàng Cá cơm: 9.886.363.755 đồng

- Ngành hàng xăng dầu: 28.954.525.343 đồng

- Khác (CCDC, PTTT, VL,...): 1.275.554.932 đồng

- Điều chỉnh lãi gộp hàng rút nội bộ (366.730.797) đồng

+) **Ngành hàng lương thực:** Tổng lượng tồn kho nguyên liệu, bán thành phẩm, thành phẩm, hàng hóa, phụ phẩm các loại, số lượng là 48.304,650 tấn, giá trị 535.701.647.815 đồng.

+) **Ngành hàng Cá Cơm:** Tổng lượng tồn kho: 110,217 tấn nguyên liệu, thành phẩm, phụ phẩm các loại, giá trị tồn kho 9.886.363.755 đồng.

+) **Ngành hàng Xăng dầu:**

- Tổng lượng tồn kho: 1.522.448 lít hàng hóa xăng dầu nhớt các loại, giá trị tồn kho 21.156.789.054 đồng.

- Hàng hóa đi đường: số lượng 414.300 lít, giá trị 7.255.961.818 đồng

- Thuyết minh dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

- Thuyết minh dự phòng giảm giá hàng tồn kho:	6TDN 2021	6TDN 2020
+ Số đầu kỳ:	46.550.584.927	13.511.456.158
+ Dự phòng trích lập trong kỳ:	45.964.667.981	48.429.086.375
+ Hoàn nhập dự phòng trong kỳ:	- 46.550.584.927	- 13.511.456.158
+ Số cuối kỳ:	45.964.667.981	48.429.086.375

9. Tài sản dở dang dài hạn	Cuối kỳ (30/06/2021)		Đầu năm (01/01/2021)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
(chi tiết cho từng loại, nêu lý do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ SXKD thông thường)				
Cộng				
b) Xây dựng cơ bản dở dang(chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trở lên trên tổng giá trị XDCB)	Cuối năm (30/06/2021)		Đầu năm (01/01/2021)	
- Mua sắm TSCĐ				3.636.364
- Mở rộng sản phẩm, nhà ở CN XN Cà Cơm (Dự án đang tạm ngưng thực hiện)		1.356.388.307		1.356.388.307
Cộng		1.356.388.307		1.360.024.671

10. Tăng giảm TSCĐ hữu hình:

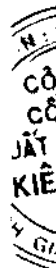
Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DC quản lý	TSCĐ HH khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ						
1. Số đầu năm	224.296.080.978	155.688.533.580	74.452.674.001	884.344.630	1.515.792.106	451.199.128.931
2. Tăng trong kỳ	119.867.888	11.675.000	-	-	-	131.542.888
- Mua sắm mới	119.867.888					119.867.888
- Di chuyển nội bộ		11.675.000				11.675.000
- Tăng khác						-
3. Giảm trong kỳ	-	11.675.000	-	-	-	11.675.000
- Thanh lý						-
- Di chuyển nội bộ		11.675.000				11.675.000
- Giảm khác						-
4. Số cuối kỳ	224.415.948.866	155.688.533.580	74.452.674.001	884.344.630	1.515.792.106	456.957.293.183
II- Hao mòn TSCĐ						
1. Số đầu năm	132.042.411.830	92.168.980.186	55.093.106.359	652.833.638	1.356.148.069	255.069.200.366
2. Tăng trong kỳ	5.491.686.528	4.967.509.180	2.434.193.640	57.577.679	59.228.156	13.010.195.183
- Khấu hao TSCĐ	5.491.686.528	4.955.834.180	2.434.193.640	57.577.679	59.228.156	12.998.520.183
- Bàn giao nội bộ		11.675.000				11.675.000
- Tăng khác						-
3. Giảm trong kỳ	-	11.675.000	-	-	-	11.675.000
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Di chuyển nội bộ		11.675.000				11.675.000
- Giảm khác						-
4. Số dư cuối kỳ	137.534.098.358	97.124.814.366	57.527.299.999	710.411.317	1.415.376.225	294.312.000.265
III- Giá trị còn lại						
1. Số đầu năm	92.253.669.148	63.519.553.394	19.359.567.642	231.510.992	159.644.037	175.523.945.213
2. Số cuối kỳ	86.881.850.508	58.563.719.214	16.925.374.002	173.933.313	100.415.881	162.645.292.918

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay : 116.000.998.928 đồng.

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 52.888.180.405 đồng.
- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình chờ thanh lý: 1.297.128.691 đồng
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện: không
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình: không

11. Tăng giảm TSCĐ vô hình.

12. Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính.



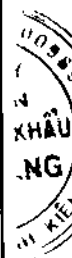
13. Chi phí trả trước	Cuối kỳ (30/06/2021)	Đầu năm (01/01/2021)
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	4.562.981.629	1.192.734.004
- Chi phí bao bì	206.972.390	23.950.000
- Chi phí vận chuyển	164.670.000	209.656.000
- Chi phí sửa chữa	1.235.414.881	88.567.418
- Chi phí CCDC, Phụ tùng thay thế, nhiên liệu, vật liệu	1.045.208.227	377.859.894
- Chi phí mua bảo hiểm	412.235.584	139.484.609
- Chi phí bốc xếp, đồ học, gia công chờ xuất,...	569.916.239	308.424.417
- Các khoản khác (Giá trị quyền SDD- đất thuê)	625.747.548	-
- Chi phí thuê đất	149.358.425	
- Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	153.458.335	44.791.666
b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	52.108.480.131	54.925.077.004
- Công cụ, dụng cụ, PTTT xuất dùng	96.094.242	321.725.109
- Chi phí bao bì	387.946.999	376.871.749
- Chi phí mua bảo hiểm	11.182.391	189.200.608
- Chi phí sửa chữa	2.420.112.265	3.590.320.763
- Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	15.555.555	17.875.000
- Các khoản khác (Giá trị quyền SDD- đất thuê)	49.177.588.679	50.429.083.775
Cộng	56.671.461.760	56.117.811.008

14. Tài sản khác	Cuối kỳ (30/06/2021)	Đầu năm (01/01/2021)
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
Cộng	0	0

15. Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ (30/06/2021)		Trong năm		Đầu năm (01/01/2021)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	517.608.864.888	517.608.864.888	1.930.900.257.743	1.669.238.121.235	255.946.728.380	255.946.728.380
- Vay ngắn hạn	514.572.948.388	514.572.948.388	1.929.522.540.743	1.667.084.221.235	252.134.628.880	252.134.628.880
- Vay dài hạn đến hạn trả	3.035.916.500	3.035.916.500	1.377.717.000	2.153.900.000	3.812.099.500	3.812.099.500
b) Vay dài hạn	528.550.000	528.550.000		1.377.717.000	1.906.267.000	1.906.267.000
Cộng	518.137.414.888	518.137.414.888	1.930.900.257.743	1.670.615.838.235	257.852.995.380	257.852.995.380

Chi tiết nợ vay 30/06/2021:

Bên cho vay	Số HĐ/KUNN	Lãi suất (% /năm)	Số dư nợ gốc CK	Phương thức đảm bảo tiền vay
Vietcombank KG - VNĐ	7	6,20%	44.896.824.210	Thế chấp TS và hàng TK
Vietcombank KG - USD	2	3,200%	18.912.160.000	Thế chấp TS và hàng TK
VPBank - USD	3	3,200%	13.663.920.000	Quyền đòi nợ từ các HĐXK do VPBank tài trợ
TPBank - USD	6	3,400%	40.681.230.078	Quyền đòi nợ từ các HĐXK do TPBank tài trợ
BIDV Phú Quốc - USD	12	3,80%	163.920.800.000	Thế chấp TS và hàng TK
BIDV Phú Quốc - USD	1	3,50%	3.468.000.000	Thế chấp TS và hàng TK
BIDV Phú Quốc - USD	9	4,50%	66.883.974.100	Thế chấp TS và hàng TK
Eximbank (CN Sài Gòn) - USD	7	3,10%	67.590.600.000	Thế chấp TS và hàng TK
Maritime Bank TP.HCM - USD	1	3,10%	5.134.860.000	Quyền đòi nợ từ các HĐXK do MSB tài trợ
Maritime Bank TP.HCM - USD	9	3,30%	89.420.580.000	Quyền đòi nợ từ các HĐXK do MSB tài trợ
BIDV Phú Quốc - Nợ dài hạn; HT băng tải XNVT; HT cân đóng túi & HT tách màu XN Tân Phú; HT cân đóng túi XN Sơn Thuận; Tàu vận chuyển xăng dầu XN An Bình, HT tách màu XN An Hòa và XN Sơn Thuận; HT băng tải XN Sơn Thuận)	04	10,5% -> 11%	3.564.466.500	Thế chấp TS
Cộng			518.137.414.888	



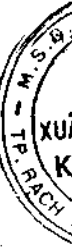
c) Các khoản nợ thuê tài chính : không

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán : không

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan: không

16. Phải trả người bán	Cuối kỳ (30/06/2021)		Đầu năm (01/01/2021)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả				
+ Cty CP Nông nghiệp Công nghệ cao Đại Tài	93.702.756.369	93.702.756.369	288.973.626.527	288.973.626.527
+ Cty CP Nông nghiệp Công nghệ Cao Hiếu Nhân	83.307.077.375	83.307.077.375	157.550.388.480	157.550.388.480
- Phải trả cho các đối tượng khác (từng đối tượng dưới 10% tổng số nợ phải trả)				
+ Tổng Công ty LT Miền Nam - Cty Cổ phần (Cổ đông trên 10% tổng số cổ phần phổ	813.048.700	813.048.700		
+ Tổng công ty lương thực miền bắc	1.498.681.800	1.498.681.800		
+ Cty CP Tập Đoàn Tân Long	1.208.330.850	1.208.330.850		
+ People & People Inspection Co., Ltd.	1.728.220.000	1.728.220.000		
+ Công ty Cổ phần nhựa bao bì Sen Việt	1.452.768.097	1.452.768.097		
+ Intertek VietNam Ltd	547.646.205	547.646.205	24.275.548	24.275.548
+ Công Ty TNHH MTV Tâm Lang	0	0	1.250.000.000	1.250.000.000
+ Công ty Cổ phần Cơ khí Kiên Giang			560.700.000	560.700.000
- Phải trả cho các đối tượng khác	3.146.983.342	3.146.983.342	1.878.262.499	1.878.262.499
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn (chi tiết)				
Cộng				
toán				
Cộng				
bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)				
Cộng	93.702.756.369	93.702.756.369	288.973.626.527	288.973.626.527

17. Người mua trả tiền trước	Cuối kỳ (30/06/2021)		Đầu năm (01/01/2021)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	66.836.448.160	66.836.448.160	54.986.474.796	54.986.474.796
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả				
+ Syarikat Pelangi Tinggi	24.120.382.500	24.120.382.500	2.987.320.000	2.987.320.000
+ Công ty Cổ phần Lương thực Hưng Phước			33.000.000.000	33.000.000.000
+ Cty CP Nông nghiệp Công nghệ Cao Hiếu Nhân	19.000.000.000	19.000.000.000		
+ Perissos Vitoria Unipessoal.Lda	-	-	10.522.915.000	10.522.915.000
+ Người mua khác (từng đối tượng dưới 10% tổng số nợ phải trả)				
+ Ceres Commodities Pvt Ltd	1.235.786.000	1.235.786.000		
+ Fullway Resources Inc		-	3.189.659.200	3.189.659.200
+ Sikakroabea Co.LTD	3.233.515.666	3.233.515.666		-
+ Mindanao Agriplus Corp	2.506.710.000	2.506.710.000	2.486.016.000	2.486.016.000
+ Magicco Co Ltd	1.634.531.035	1.634.531.035		-
+ Soda	2.477.430.400	2.477.430.400		-
+ Swan International Pte Ltd	3.331.950.000	3.331.950.000		-
+ Elite Impex Distributor Inc	2.382.639.910	2.382.639.910		-
+ Cty Cổ phần Nông Nghiệp Công Nghệ Cao Đại	2.678.685.582	2.678.685.582		
+ AJC Trading FZC	648.788.700	648.788.700	648.788.700	648.788.700
+ SYT. Sunrise (M) SDN.BHD	405.420.000	405.420.000	405.420.000	405.420.000
- Phải trả cho các đối tượng khác	3.180.608.367	3.180.608.367	1.746.355.896	1.746.355.896
b) Người mua trả trước dài hạn (chi tiết)				
Cộng				
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
Cộng				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)				
Cộng	66.836.448.160	66.836.448.160	54.986.474.796	54.986.474.796



18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Đầu năm (01/01/2021)	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ (30/06/2021)
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)	-			
- Thuế GTGT	(120.000)	261.547.703	261.547.703	(120.000)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.425.573.359	3.250.100.179	1.425.573.359	3.250.100.179
- Thuế thu nhập cá nhân	19.237.397	286.762.801	319.699.379	(13.699.181)
- Thuế nhà đất	-	8.861.758	5.382.930	3.478.828
- Tiền thuê đất	-	290.920.586	-	290.920.586
- Thuế môn bài	-	13.000.000	13.000.000	-
- Các khoản phải nộp khác	-			-
Cộng	1.444.690.756	4.111.193.027	2.025.203.371	3.530.680.412
b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)				-
Cộng	1.444.690.756	4.111.193.027	2.025.203.371	3.530.680.412

19. Chi phí phải trả	Cuối kỳ (30/06/2021)	Đầu năm (01/01/2021)
a) Ngắn hạn	7.415.453.497	2.465.021.936
- Chi phí làm hàng	1.508.670.014	
- Chi phí vận chuyển	932.750.000	
- Chi phí điện sản xuất	126.214.900	45.459.600
- Chi phí theo sản lượng	392.652.619	
- Chi phí sửa chữa	129.850.204	4.357.412
- Chi phí lãi vay	331.024.660	200.584.218
- Lãi mua hàng phải trả doanh nghiệp ngoài	1.958.278.774	1.868.209.726
- Chi phí thuê đất	74.091.563	65.859.167
- Chi phí thuê cửa hàng XD số 6	44.051.813	44.051.813
- Chi phí phải trả khác	1.917.868.950	236.500.000
b) Dài hạn		
Cộng	7.415.453.497	2.465.021.936

20. Phải trả khác	Cuối kỳ (30/06/2021)	Đầu năm (01/01/2021)
a) Ngắn hạn	8.601.358.268	8.500.817.743
- Kinh phí công đoàn +BHXH	122.803.888	122.539.422
- Phải trả khác (tạm treo thuế TNCN)	29.933.808	14.657.749
- Phải trả lãi cổ phần hóa (Tổng Cty Lương thực Miền Nam - Cty Cổ phần)	7.902.592.072	7.902.592.072
- Quỹ tham gia từ thiện xã hội	97.680.000	12.680.000
- Phải trả phí BVMT (Phòng CSKT-CATKG)	448.348.500	448.348.500
Cộng		
b) Dài hạn (chi tiết từng mục)	0	0
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
Cộng		
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)		
Cộng	8.601.358.268	8.500.817.743

- Tình hình trích lập và sử dụng các quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ thưởng Ban quản lý điều hành trong kỳ như sau :

Chỉ tiêu	Quỹ khen thưởng	Quỹ phúc lợi	Quỹ PL hình thành TSCĐ	Quỹ thưởng BQLDH	Cộng
Số dư đầu năm	690.543.296	79.326.288	116.778.237	201.033.027	1.087.680.848
Tăng trong kỳ	1.254.514.322	1.254.514.321	-	119.843.384	2.628.872.027
- Tăng do PP Lợi nhuận	1.254.514.322	1.254.514.321		119.843.384	2.628.872.027
- Tăng khác					-
Giảm trong kỳ	332.176.000	101.070.000	-	72.000.000	505.246.000
- Chi trong kỳ	332.176.000	101.070.000		72.000.000	505.246.000
- Giảm khác					-
Số dư cuối kỳ	1.612.881.618	1.232.770.609	116.778.237	248.876.411	3.211.306.875

21. Doanh thu chưa thực hiện : không

22. Trái phiếu phát hành : không

23. Dự phòng phải trả	Cuối kỳ (30/06/2021)	Đầu năm (01/01/2021)
a) Ngắn hạn	-	3.271.179.884
- Quỹ dự phòng tiền lương theo thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015		3.271.179.884
- Dự phòng phải trả khác		
Cộng		
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản như ngắn hạn)		
Cộng	-	3.271.179.884

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối kỳ (30/06/2021)	Đầu năm (01/01/2021)
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
b. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả	Cuối kỳ (30/06/2021)	Đầu năm (01/01/2021)
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Cộng	-	-

25- Vốn Chủ sở hữu						
a- Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu						
Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Các khoản mục khác	Cộng
A	1	2	3	4	6	7
Số dư đầu năm nay (01/01/2021)	254.300.000.000		1.402.067.630	25.090.286.344		280.792.353.974
Tăng trong kỳ			1.254.514.317	13.000.400.714		14.254.915.031
- Tăng do lãi				13.000.400.714		13.000.400.714
- Trích lập các quỹ			1.254.514.317			1.254.514.317
- Tăng do chuyển nguồn						
- Tăng khác						
Giảm trong kỳ				25.090.286.344		25.090.286.344
- Giảm do lỗ						
- Giảm do phân phối LN				25.090.286.344		25.090.286.344
- Giảm do chuyển nguồn						
- Giảm khác						
4. Số dư cuối kỳ	254.300.000.000		2.656.581.947	13.000.400.714		269.956.982.661

b- Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối kỳ (30/06/2021)	Đầu năm (01/01/2021)
- Vốn góp của Tổng Cty LT Miền Nam	211.848.000.000	211.848.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	42.452.000.000	42.452.000.000
Cộng	254.300.000.000	254.300.000.000

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Cuối kỳ 30/06/2021	Đầu năm 01/01/2021
-Vốn đầu tư chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	254.300.000.000	254.300.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	254.300.000.000	254.300.000.000
-Cổ tức, lợi nhuận đã chia:	21.106.900.000 đồng	
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm 2020:	21.106.900.000 đồng	

d- Cổ phiếu	Cuối kỳ 30/06/2021	Đầu năm 01/01/2021
-Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	25.430.000	25.430.000



-Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	25.430.000	25.430.000
- Cổ phiếu phổ thông	25.430.000	25.430.000
-Số lượng cổ phiếu được mua lại		
-Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	25.430.000	25.430.000
- Cổ phiếu phổ thông	25.430.000	25.430.000

e- Các quỹ của công ty :

	Cuối kỳ	Đầu năm
	30/06/2021	01/01/2020
- Quỹ đầu tư phát triển :	2.656.581.947	1.402.067.630
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:	0	0
- Quỹ phát triển khoa học và công nghệ:	0	0

e- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của chuẩn mực kế toán cụ thể.

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Kỳ này	Kỳ trước
- Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối kỳ (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...)		
Cộng		

27. Chênh lệch tỷ giá	Kỳ này	Kỳ trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá vì các nguyên nhân khác		
Cộng	0	0

28. Nguồn kinh phí	Kỳ này	Kỳ trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		

29. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
	(30/06/2021)	(01/01/2021)
- Từ 1 năm trở xuống		
- Từ 1 năm đến 5 năm		
- Trên 5 năm		
Cộng	-	-

CÔNG
 CỔ P
 ẤT NH
 IÊN
 GIA

b) Tài sản nhận giữ hộ: thuyết minh chi tiết số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại tại thời điểm cuối kỳ.

- Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác
- Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: 0

c) Ngoại tệ các loại: thuyết minh chi tiết từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ.

- Số dư Tiền gửi có gốc ngoại tệ USD 30/06/2021 : 3.354.396,70 USD
- Số dư Tiền gửi có gốc ngoại tệ EUR 30/06/2021 : 254,95 EUR

d) Vàng tiền tệ: 0 đồng

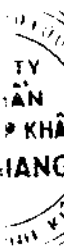
đ) Nợ khó đòi đã xử lý: 6.226.462.720 đồng (Thuyết minh chi tiết giá trị theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng.)

- + Nợ xử lý năm 2010 : 135.112.609 đồng
 - DNTN Trường Duy : 45.797.000 đồng
 - Lê Kim Tới : 61.597.359 đồng
 - Trần Chí Linh : 27.718.250 đồng
- + Nợ xử lý năm 2011 : 38.000.000 đồng
 - Tiêu Thị Mưa : 38.000.000 đồng
- + Nợ xử lý năm 2013 : 25.000.000 đồng
 - Lữ Thị Bông : 25.000.000 đồng
- + Nợ xử lý 6TĐN 2016: : 12.735.935 đồng
 - Cty XNK Phú Thọ : 12.735.935 đồng
- + Nợ xử lý 6TCN 2016: : 46.255.000 đồng
 - Nguyễn Thị Tuyết-tàu Tiên Phương : 46.255.000 đồng
- + Nợ xử lý 6TĐN 2019: : 5.970.389.676 đồng
 - Trần Thanh Đình – XN An Hòa : 166.982.720 đồng
 - DNTN Thành Phước : 229.845.000 đồng
 - Trần Quốc Đoan : 168.738.419 đồng
 - Trung tâm tư vấn DVXD Kiên Lương : 15.000.000 đồng
 - KUO Corp - Xi măng (193.760,00 USD) : 4.482.637.600 đồng
 - KUO Corp - phí tòa án Xi măng (12.339,98 USD) : 285.485.437 đồng
 - Chi nhánh DNTN Mỹ lệ : 17.900.000 đồng
 - Công ty TNHH Tâm Huy : 602.770.000 đồng

VI- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Đơn vị tính : đồng)

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ, trong đó	2.434.638.763.581	2.044.473.126.989
- Doanh thu bán hàng	2.433.189.418.718	2.044.102.609.689
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.316.698.591	104.504.400
- Doanh thu khác	132.646.272	266.012.900



Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
2. Các khoản giảm trừ doanh thu (mã số 02)	-	11.377.323.380
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		11.377.323.380
- Hàng bán bị trả lại		

3. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	Kỳ này	Kỳ trước
- Giá vốn của thành phẩm và hàng hóa đã bán	2.261.526.639.546	1.844.070.451.347
- Giá vốn hàng tồn kho hao hụt bảo quản	1.242.663.813	1.109.486.861
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(585.916.946)	34.917.630.217
Cộng	2.262.183.386.413	1.880.097.568.425

4. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	16.844.285	199.857.695
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	12.207.964.874	15.118.073.799
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		136.504.346
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		139.831.900
Cộng	12.224.809.159	15.594.267.740

5. Chi phí tài chính (Mã số 22)	Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi tiền vay	9.625.663.547	12.741.337.974
-Lãi trả chậm nộp tiền cổ phần hóa		110.264.128
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3.911.904.170	12.096.420.412
- Phí bảo lãnh thực hiện hợp đồng	2.786.844	
- Phí bảo lãnh dự thầu	2.687.222	29.336.469
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.434.017.563	
Cộng	14.977.059.346	24.977.358.983

LIANG

6. Chi phí bán hàng (Mã số 24)	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu và bao bì	64.015.864.462	68.332.033.669
- Chi phí nhân công	893.420.228	714.280.821
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	506.646.271	506.954.576
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	69.855.870.153	34.880.332.784
- Chi phí khác	1.528.813.340	1.011.552.042
Cộng	136.800.614.454	105.445.153.892

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp (Mã số 25)	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí nhân công	8.800.227.363	8.542.170.155
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	810.480.611	865.091.029
- Chi phí vật liệu, CCDC văn phòng	680.314.567	332.659.749
- Thuế, phí và lệ phí	39.525.798	83.320.582
- Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi	(65.920.000)	56.720.000
- Hoàn nhập quỹ dự phòng tiền lương	(3.271.179.884)	
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.337.468.936	2.269.761.201
- Chi phí khác bằng tiền	6.847.380.824	6.950.842.254
Cộng	16.178.298.215	19.100.564.970

8. Thu nhập khác	Kỳ này	Kỳ trước
- Thanh lý, nhượng bán tài sản		
- Thu nhập từ bán bao phế	249.659.454	
- Thu tiền thưởng xếp hàng nhanh HĐ AT 2010		437.083.312
- Hoàn nhập tiền phạt tàu HĐ AT 2010		143.363.853
- Hoàn nhập tiền phạt tàu HĐ AT 1999		1.939.059.670
- Hoàn phí lãi mua hàng doanh nghiệp ngoài	1.868.209.726	
- Cty TNHH Petro- Ramco hỗ trợ vận chuyển		123.600.000
- Thu khác	346.695.426	132.387.183
Cộng	2.464.564.606	2.775.494.018

9. Chi phí khác	Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi mua hàng phải trả doanh nghiệp ngoài	2.007.083.649	3.716.823.184
- Phí tổn thất thực tế HĐ AT 1999 (22.000 tấn) theo	-	1.064.465.834
- Phí tổn thất thực tế HĐ AT 2010 (22.000 tấn) theo	-	372.961.304
- Phí bốc xếp chậm theo ĐK HĐ AT 1999 (22.000 t	-	671.925.000
- Chi phí dỡ hàng chậm lô hàng nhập khẩu Ấn Độ	491.202.112	
- Chi phí giao hàng chậm HĐ của Hàn Quốc	438.392.264	
- Chi phí khác	1.600.000	4.000.000
Cộng	2.938.278.025	5.830.175.322



10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Kỳ này	Kỳ trước
a. Chi phí nguyên vật liệu, vật liệu	2.335.560.200.617	1.872.087.361.548
- Chi phí mua hàng hóa để bán lại	1.488.568.609.246	1.037.166.644.295
- Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp	780.246.653.339	764.254.180.354
- Chi phí hao hụt (thành phẩm)	480.176.853	276.644.325
- Chi phí vật liệu sản xuất(6272)	1.460.108.213	1.400.873.393
- Chi phí dụng cụ sản xuất (6273)	108.473.937	324.325.763
- Chi phí vật liệu, bao bì bán hàng (6412)	64.013.282.190	68.323.221.169
- Chi phí dụng cụ đồ đồ dùng (6413 + 6423)	626.490.352	225.764.949
- Chi phí vật liệu quản lý (6422)	56.406.487	115.707.300
b. Chi phí nhân công	15.286.490.592	18.654.890.614
- Chi phí nhân công(622)	2.517.946.425	5.080.403.937
- Chi phí nhân viên phân xưởng(6271)	3.074.896.576	4.318.035.701
- Chi phí nhân viên kinh doanh (6411 + 6421)	9.693.647.591	9.256.450.976
c. Chi phí khấu hao TSCĐ	12.998.520.183	13.143.397.640
- Chi phí khấu hao TSCĐ- NMXN (6274)	1.632.330.181	3.460.438.006
- Chi phí khấu hao TSCĐ - khối KD (6414 + 6424)	1.317.126.882	1.372.045.605
- Chi phí khấu hao TK 632	10.049.063.120	8.310.914.029
d. Chi phí dịch vụ mua ngoài	75.801.129.436	42.536.338.460
- Chi phí dịch vụ mua ngoài- NMXN (6277)	3.607.790.347	5.755.476.924
- Chi phí dịch vụ mua ngoài - khối KD (6417 + 6427)	72.193.339.089	36.780.861.536
e. Chi phí khác bằng tiền	8.714.947.412	8.838.278.242
- Chi phí khác bằng tiền - NMXN (6278)	299.227.450	423.330.915
- Chi phí khác bằng tiền- Khối KD (6418 + 6428)	8.376.194.164	8.388.088.467
- Chi phí khác bằng tiền- Khối KD (6425)	39.525.798	26.858.860
f. Chi phí/(Hoàn nhập) dự phòng	(3.337.099.884)	56.720.000
- Dự phòng nợ phải thu khó đòi (6426)	(65.920.000)	56.720.000
- Quỹ dự phòng tiền lương (6426)	(3.271.179.884)	
Tổng cộng	2.445.024.188.356	1.955.316.986.504

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	3.250.100.179	3.202.948.755
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.250.100.179	3.202.948.755

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	3.250.100.179	3.202.948.755
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.250.100.179	3.202.948.755

12- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Tổng cộng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1.Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai	Kỳ này	Kỳ trước
<i>a. Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính</i>		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát sinh cổ phiếu		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
- Các giao dịch phi tiền tệ khác		

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC.

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và các thông tin tài chính khác: không

2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán: không

3- Thông tin về các bên liên quan.

4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận”.

5- Thông tin so sánh.

6. Thông tin về hoạt động liên tục :

Công ty tiếp tục hoạt động bình thường vào các năm tiếp theo.

TY
IÂN
P KH
AN
U X

7. Những thông tin khác.

* Thuyết minh kết quả SXKD Sáu tháng đầu năm 2021:

a. Sản lượng thực hiện :

* Tổng sản lượng tiêu thụ toàn Cty đạt được như sau :

+ Xuất khẩu:

- Gạo các loại: 136.797,901 tấn
- Cá cơm XK : 128,200 tấn

+ Nội địa :

- Lương thực : 47.717,990 tấn

Trong đó:

- Thành phẩm: 42.267,430 tấn
- Gạo xát trắng: 2.359,721 tấn
- Lúa khô: 1.703,957 tấn
- Phụ phẩm: 1.386,882 tấn
- Xăng, dầu nhớt các loại : 10.926,202 m³
- Cá cơm các loại : 27,543 tấn

Trong đó thành phẩm :

2,043 tấn

b. Kim ngạch xuất khẩu:

74.747.019,14 USD

+ Lương thực:

74.145.299,14 USD

+ Cá cơm:

601.720,00 USD

c. Doanh thu bán hàng 3 ngành hàng:

2.434.638.763.581 đồng

- Lương thực :

2.266.861.206.194 đồng

- Cá cơm:

14.372.863.976 đồng

- Xăng dầu:

153.404.693.411 đồng

d. Phân tích kết quả kinh doanh theo ngành hàng :

Kết quả kinh doanh toàn Cty :

Lãi (+), Lỗ (-)

- Lương thực: (+) 12.747.897.843 đồng
- Cá cơm: (+) 378.935.311 đồng
- Kinh doanh xăng dầu: (+) 3.123.667.739 đồng
- + Tổng lợi nhuận trước thuế: (+) 16.250.500.893 đồng
- + Thuế TNDN hiện hành: (-) 3.250.100.179 đồng
- + Tổng lợi nhuận sau thuế: (+) 13.000.400.714 đồng

Rach Gia, ngày 14 tháng 07, năm 2021

LẬP BIỂU

KÊ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Chúc Hà

Trần Thị Diệp

Dương Thị Chanh Nguyệt

